TAND HUYỆN VĂN BÀN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 17/7/2019.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Vĩnh Thái

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thủy.

2. Ông Nguyễn Tuấn Nghĩa.

Thư ký phiên tòa: Bà Lự Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án huyện Văn Bàn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐ-HNGĐ giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1980.

Nơi ĐKNKTT: Thôn T1, xã V, huyện V, tỉnh L.

Tạm trú: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh L.

Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1978.

Nơi ĐKNKTT: Thôn T1, xã V, huyện V, tỉnh L.

Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

3. Người làm chứng: - Bà Mai Thị S, sinh năm 1971 - Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 - Vắng mặt.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1970 - Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn T1, xã V, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị M trình bầy và đề nghị: Chị và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 07/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh L. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian đến cuối năm 2002 thì bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Trần Văn T không chăm lo làm ăn tạo dựng kinh tế gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, thường xuyên đi đánh bạc. Mặt khác Chị và anh T luôn bất đồng về quan điểm làm ăn và tính cách cũng khác biệt không có sự đồng cảm nhưng vì con cái Chị và anh T vẫn chung sống với nhau. Năm 2005 chị sinh con thứ hai tưởng anh T sẽ vì con thay đổi tính nết chăm lo cho gia đình nhưng anh T vẫn không thay đổi tính cách của mình. Vì con Chị vẫn cố chịu đựng sống cùng anh T nhưng đến ngày 07/3/2019 anh T đi đánh bạc về không hiểu lý do tại sao mà chửi xúc phạm và đánh Chị. Không chịu đựng nổi nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn V, xã V, huyện V sinh sống từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị được ly hôn với anh Trần Văn T để yên tâm làm ăn, sinh sống.

Trong thời gian chung sống Chị và anh Trần Văn T có 02 con chung: Cháu thứ nhất là Trần Văn T1, sinh ngày 01/3/1999 cháu đã trưởng thành không bị dị tật, có khả năng lao động nên chị không có đề nghị gì. Cháu thứ hai là Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005, hiện đang ở cùng anh T. Khi li hôn Chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Văn T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 12/4/2019 và ngày 06/5/2019 Anh Trần Văn T trình bầy: Anh và chị M tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 07/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến cuối năm 2002 thì bắt đầu phát sinh cãi nhau do những mâu thuẫn nhỏ nhặt. Anh thi thoảng đi giao lưu uống rượu với bạn và đôi khi say rượu không làm chủ được bản thân có vài lần đánh bài vui với bạn bè được thua không đáng kể. Tuy nhiên Anh vẫn chăm lo làm ăn kinh tế và quan tâm chăm sóc vợ con. Vợ chồng vẫn chung sống bình thường với nhau nhưng vào ngày 03/3/2019 hàng xóm có đám hiếu nên anh có uống rượu và đánh bài vui với bạn bè. Ngày 07/3/2019 vợ chồng có đi ăn cỗ ở nhà Ngoại về, về nhà Anh và chị M có lời qua lại cãi chửi nhau, Anh mất bình tĩnh nên ném đèn pin về phía chị M chẳng may trúng vào đầu. Sau đó chị M bỏ về nhà bố, mẹ đẻ ở thôn V, xã V, huyện V từ đó cho đến nay. Anh đã nhiều lần sang nhà ngoại để gặp chị M xin lỗi nhưng chị M trốn tránh nên không gặp được. Nay chị M xin ly hôn Anh không nhất trí vì xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn chưa trầm trọng đề nghị được đoàn tụ với chị M để cùng nuôi dậy con cái.

Trong thời gian chung sống Anh và chị Trần Thị M có 02 con chung: Cháu thứ nhất là Trần Văn T1, sinh ngày 01/3/1999 cháu đã trưởng thành không bị dị tật, có khả năng lao động nên anh không có đề nghị gì. Cháu thứ hai là Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005, hiện đang ở cùng Anh. Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/4/2019 nếu ly hôn Anh nhất trí để chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Văn T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và Anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng đến phiên hòa giải ngày 30/5/2019 Anh thay đổi ý kiến về người trực tiếp nuôi con đề nghị được nuôi cháu Trần Văn T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 12/4/2019 Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn ra thông báo yêu cầu anh Trần Văn T cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng anh T chỉ cung cấp được bản sao giấy chứng minh nhân dân, ngoài ra không cung cấp gì khác. Ngày 30/5/2019 Tòa án tiến hành mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau khi lập các biên bản trên anh T công nhận đúng các chứng cứ do hai bên giao nộp và biên bản hòa giải ghi đúng ý kiến của mình nhưng không ký vào các biên bản này và bỏ về.

Người làm chứng về phía chị Trần Thị M xác định: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị M từ cuối năm 2002 bắt đầu mâu thuẫn cứ 02 tháng đến 03 tháng lại xảy ra cãi nhau nguyên nhân do anh T không chịu làm ăn, không chăm sóc vợ con thường xuyên đi đánh bài. Có lần vợ chồng mâu thuẫn anh T đánh chị M phải đi cấp cứu. Tối 07/3/2019 anh T đi đánh bài về và đánh chị M bị thương ở đầu phải đi điều trị tại bệnh viện tỉnh L, khi điều trị về anh T vẫn chửi mắng chị M thậm tệ và đuổi chị M nên chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ.

Kết quả T thập chứng cứ xác minh tại xã V, huyện V: Chị Trần Thị M và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V ngày 07/01/1999. Vợ chồng anh, chị có 02 con chung Cháu thứ nhất là Trần Văn T1, sinh ngày 01/3/1999 cháu đã trưởng thành không bị dị tật, có khả năng lao động. Cháu thứ hai là Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005, hiện đang ở cùng anh T. Chị M hiện đang làm nghề trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán T nhập bình quân hàng tháng từ 6.000.000đ đến 7.000.000đ. Anh Trần Văn T làm thợ xây T nhập khoảng 200.000đ/ngày, bình quân khoảng 6.000.000đ/tháng. Để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn xem xét để chị M được trực tiếp nuôi cháu Trần Văn T2.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:

1/ Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác minh T thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định theo các Điều từ Điều 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 229 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Xử chị Trần Thị M được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005 cho chị Trần Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Nguyên đơn Trần Thị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; lời khai, các chứng cứ bị đơn trình bầy tại phiên Tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật: Nguyên đơn chị Trần Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh Trần Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh L là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian đến cuối năm 2002 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Trần Văn T không chăm lo làm ăn tạo dựng kinh tế gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, hay đi uống rượu và đánh bài với bạn bè. Mặt khác chị M và anh T luôn bất đồng về quan điểm làm ăn và tính cách cũng khác biệt không có sự đồng cảm nhưng vì con cái chị M và anh T vẫn cố chung sống với nhau nhưng tính cách anh T vẫn không thay đổi. Đến ngày 07/3/2019 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng do anh T đi uống rượu ở hàng xóm rồi đi đánh bài về không hiểu lý do tại sao mà chửi xúc phạm và đánh chị M. Không chịu đựng nổi nên chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn V, xã V, huyện V sinh sống từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Xét thấy hôn nhân của chị Trần Thị M và anh Trần Văn T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị M là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về con: Chị Trần Thị M và anh Trần Văn T có 02 con chung Cháu thứ nhất là Trần Văn T1, sinh ngày 01/3/1999 cháu đã trưởng thành không bị dị tật, có khả năng lao động nên anh không có đề nghị gì nên không đề cập giải quyết. Cháu thứ hai là Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005, hiện đang ở cùng anh T. Chị M và anh T đều có nguyện vọng nuôi cháu T2 và không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy khi chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ muốn cháu T2 đi cùng nhưng bị anh T ngăn cản; hiện chị M đang làm nghề trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán thu nhập bình quân hàng tháng từ 6.000.000đ đến 7.000.000đ có đủ điều kiện nuôi con và xét nguyện vọng của cháu T2 nên cần giao cháu T2 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về án phí: Theo quy định của pháp luật nguyên đơn chị Trần Thị M phải chịu toàn bộ án phí vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Văn T2, sinh ngày 02/01/2005 cho chị Trần Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2/ Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2012/0006906 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Chị Trần Thị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, điều 7, điều 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- *TAND tỉnh Lào Cai;*
- *VKSND tỉnh Lào Cai;*
- *VKSND huyện Văn Bàn;*
- *UBND nơi ĐKKH;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Vĩnh Thái